

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VTV)

## CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM

Ngày 31/12/2024	6,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	28.0%	45.5%	14.7%

DT thuần 2024
1,361
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,488   -52.2%

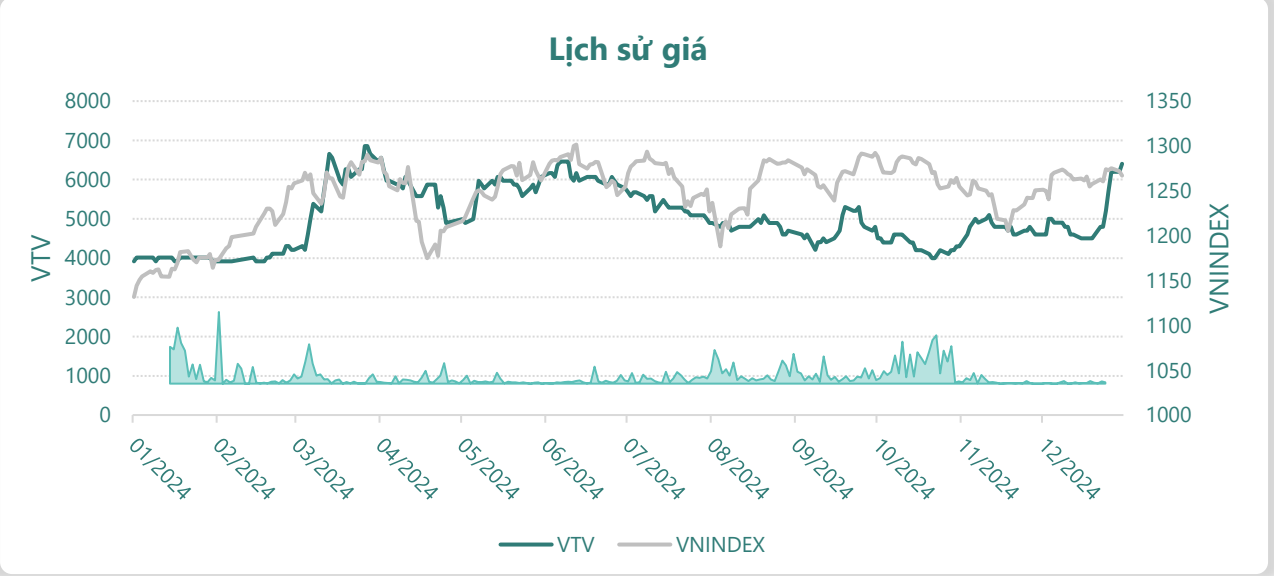
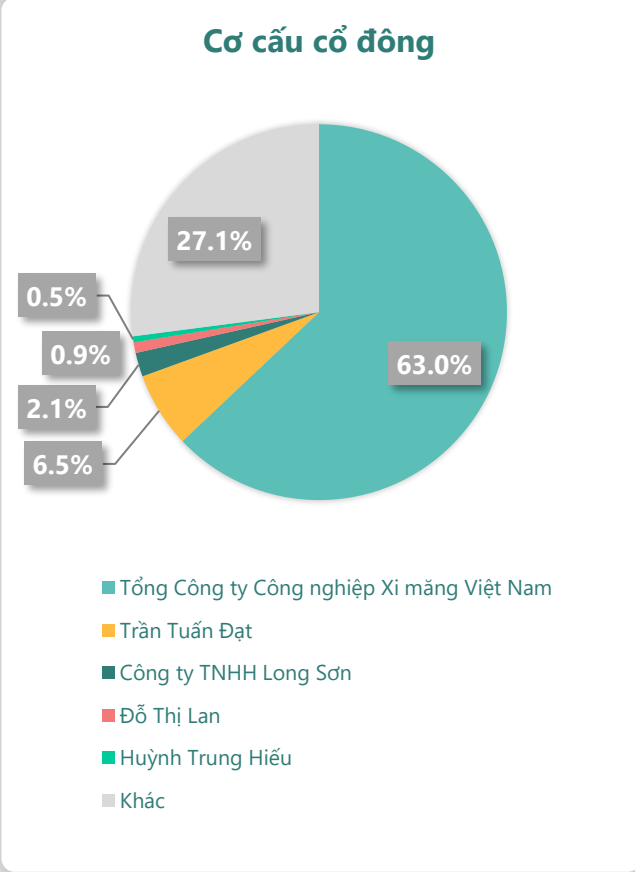
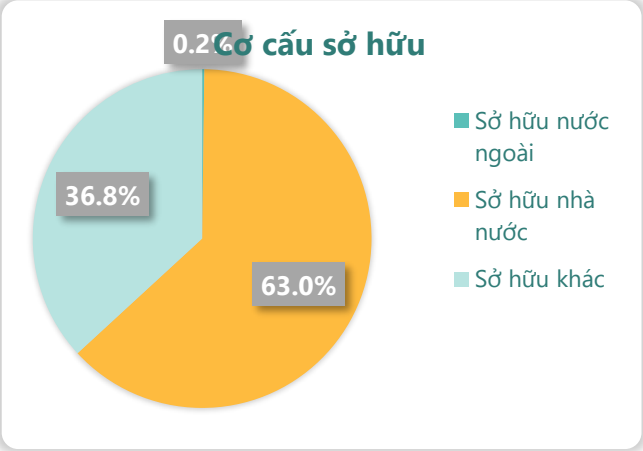
LN thuần 2024
-6.66
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.5   -152%

LN sau thuế 2024
-7.50
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.8   -242%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.0%
YoY: +/- ▼ 1.2%

ROE 2024
-1.9%
YoY: +/- ▼ 3.1%

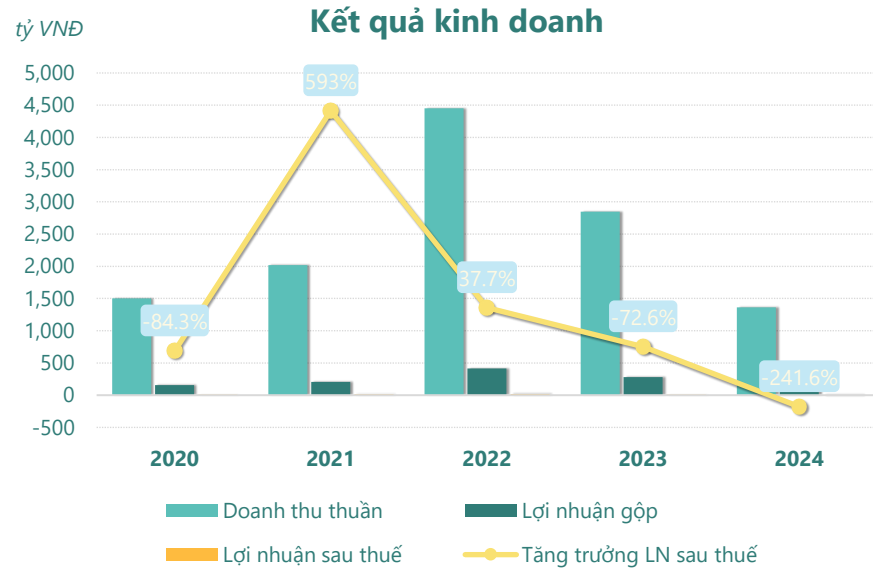
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,917 - 6,854
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	200
Số lượng CPLH (CP)	31,199,825
KLGD BQ 20 phiên (CP)	266,855
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.63
EPS	-224
P/E	-28.6



Năm **2024**, **VTV** ghi nhận doanh thu thuần **1,361** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **7.50** tỷ đồng, lần lượt **giảm 52.2%** và **giảm 242%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.86% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

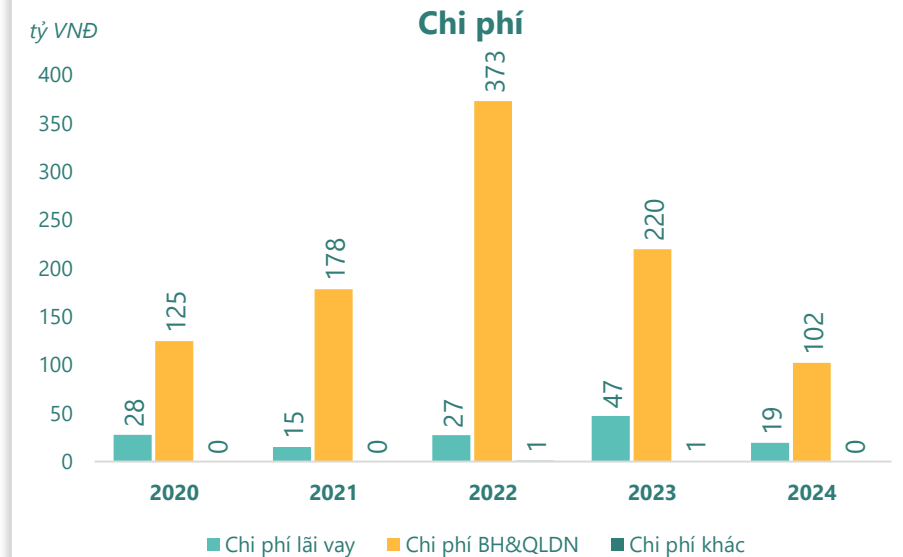
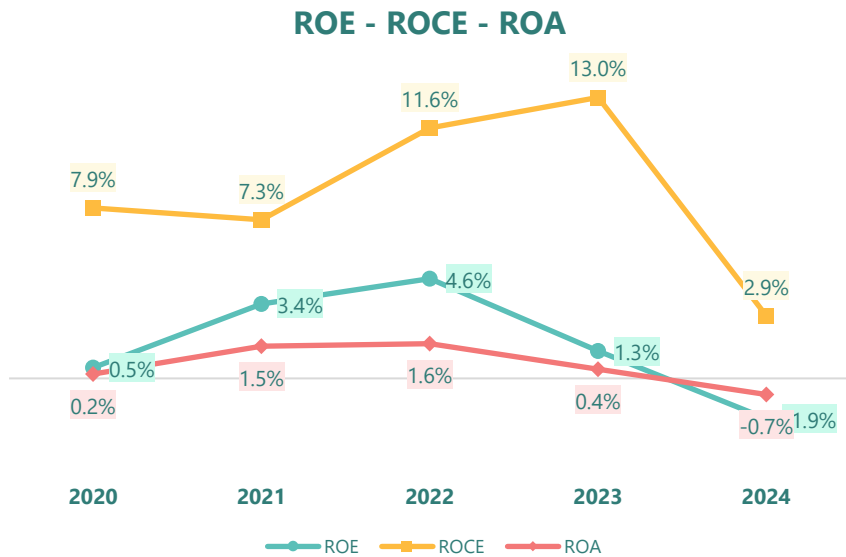
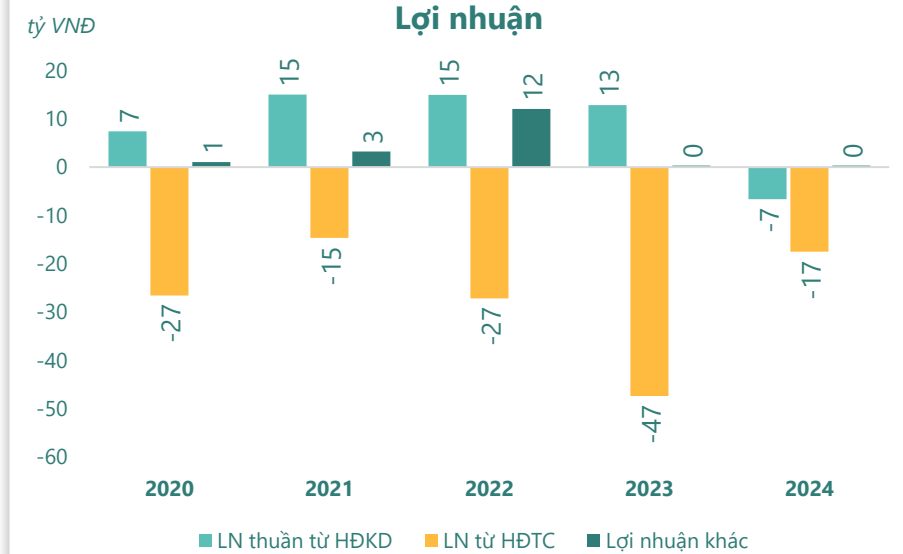
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của VTV năm **2024 giảm đi 19.48** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 6.66 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

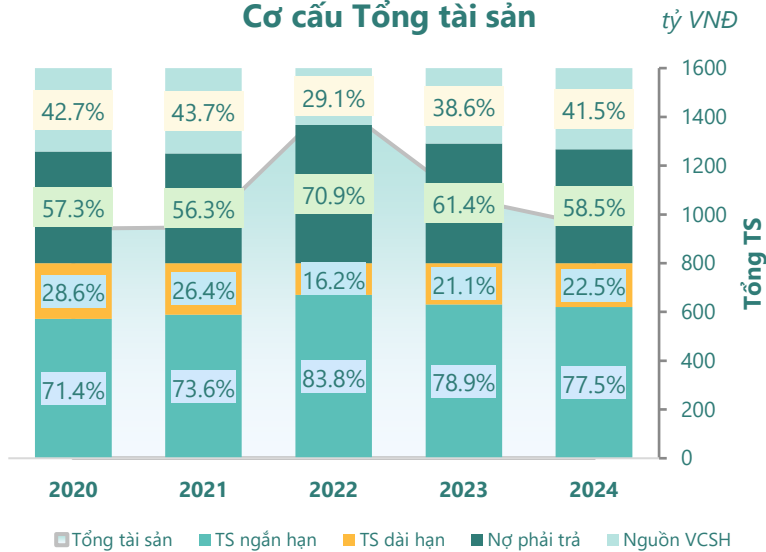
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **19.33** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **102.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.17** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của VTV năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-1.86%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

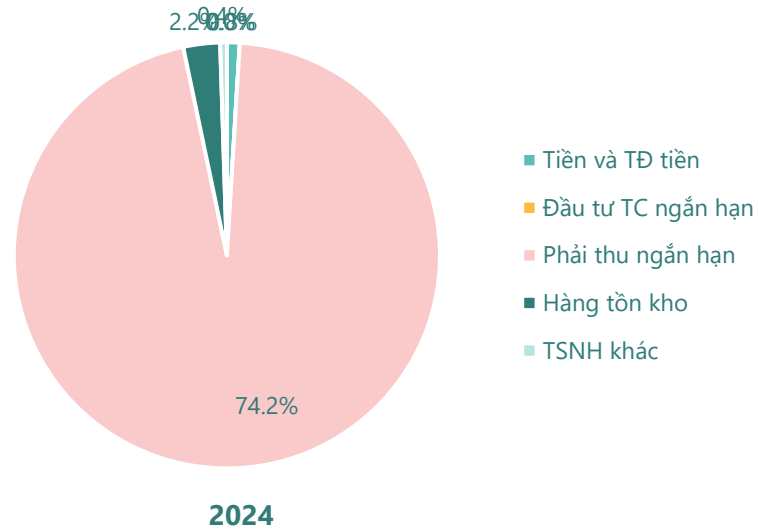


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

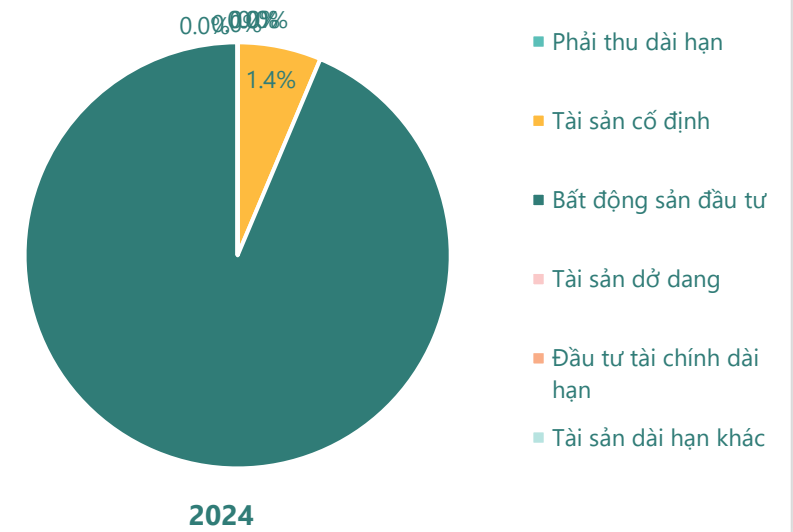
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VTV** năm 2024 đạt **954.0** tỷ đồng, giảm **10.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

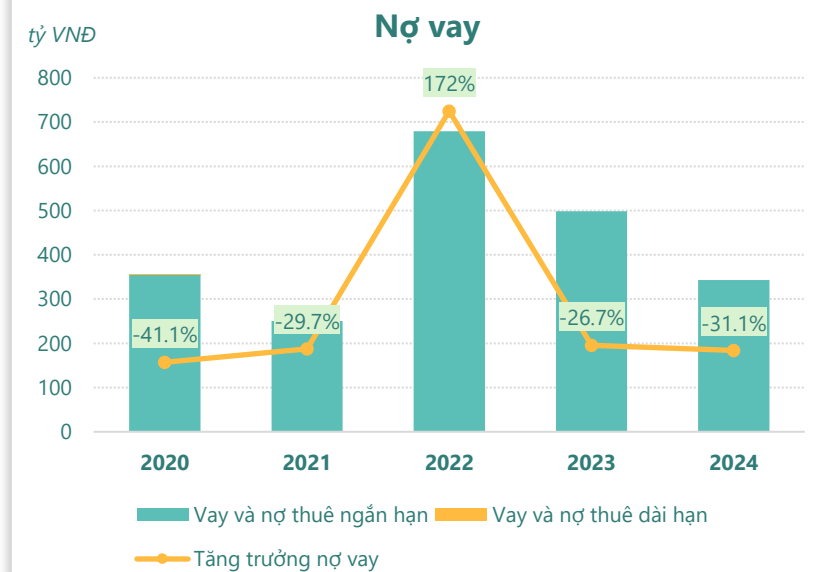
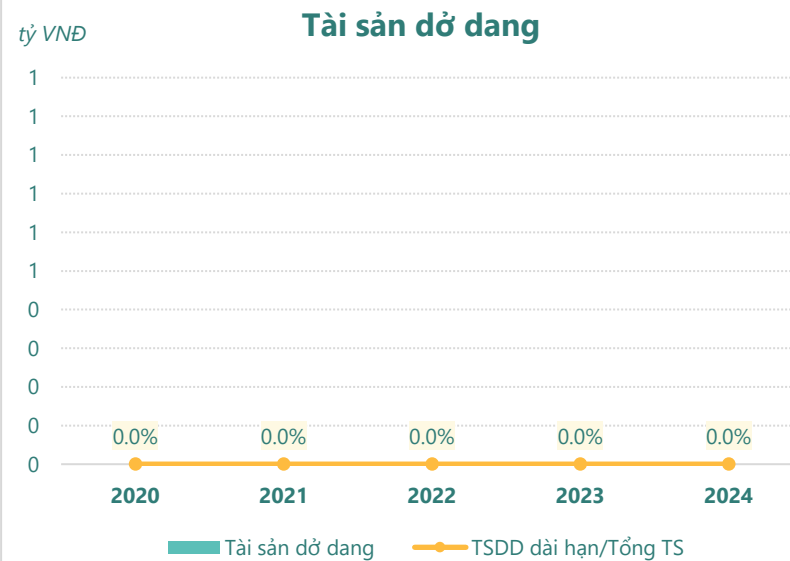
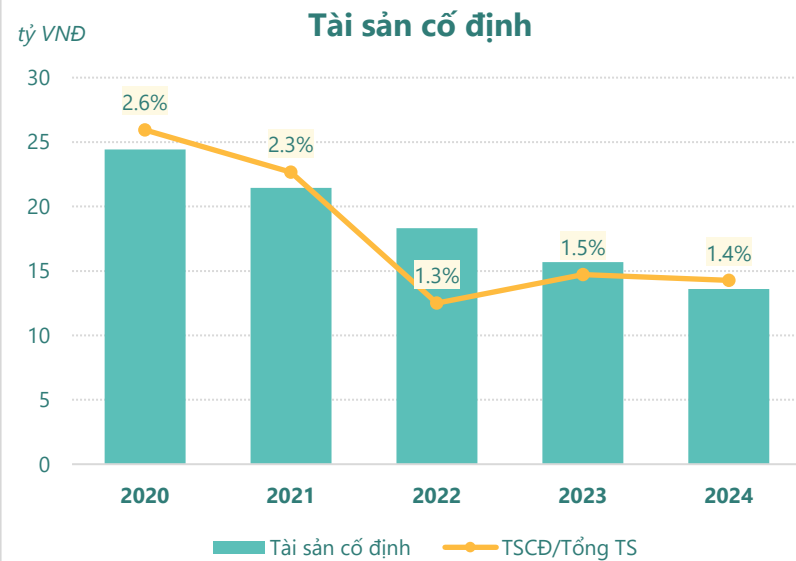
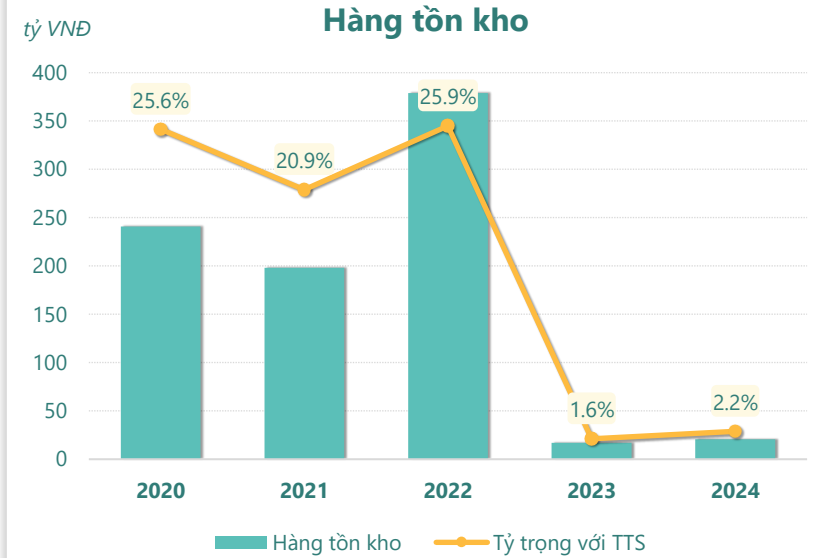
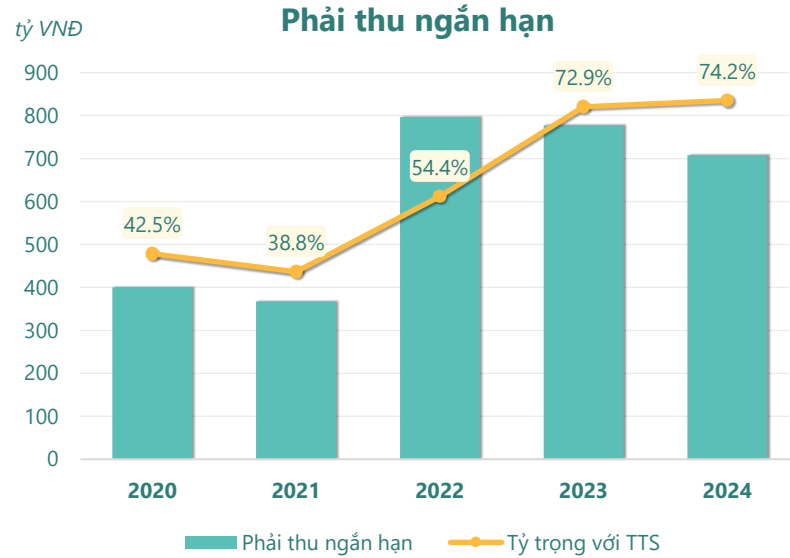
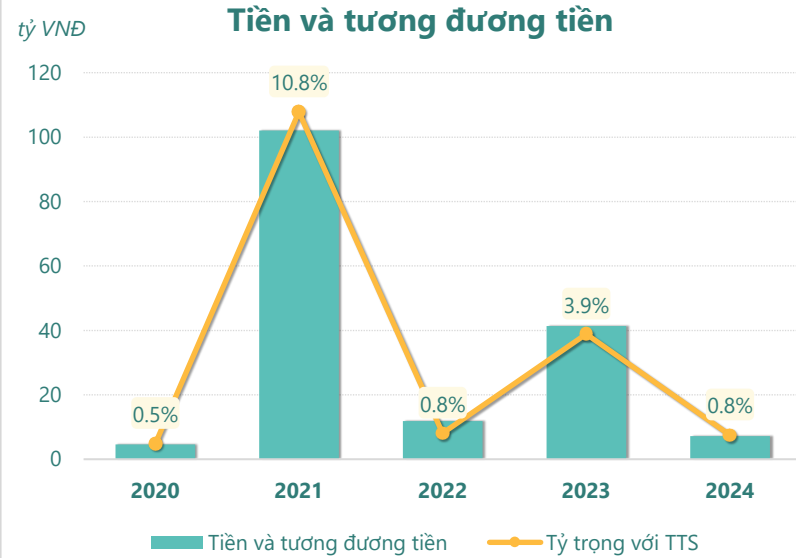
**Tài sản ngắn hạn** của VTV năm 2024 giảm **12.0%** so với năm trước, đạt **739.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **74.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.16% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

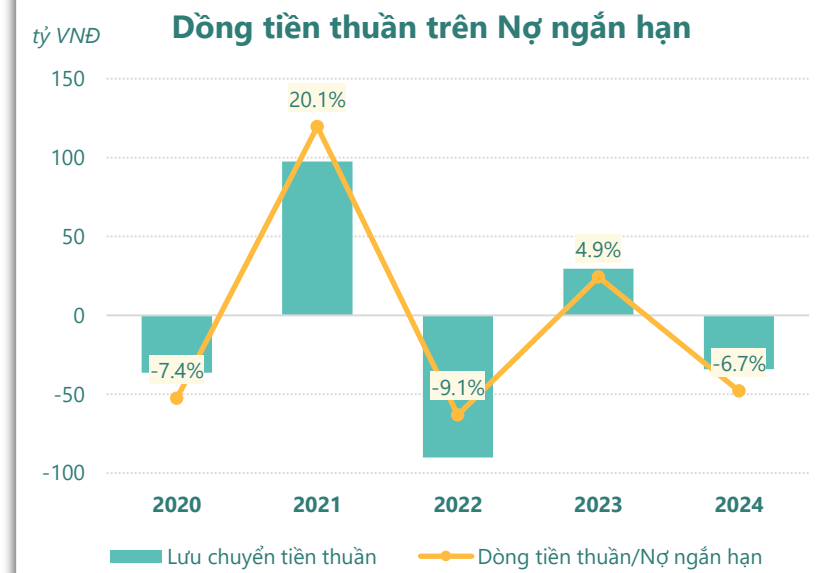
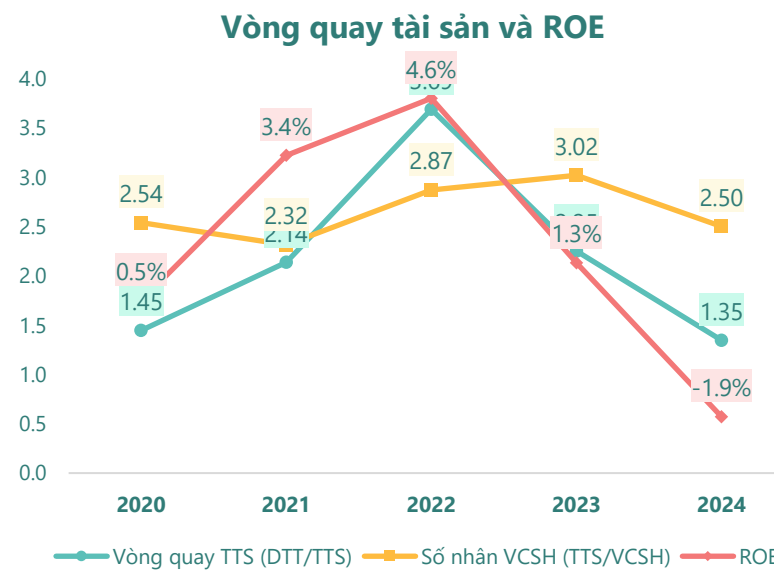
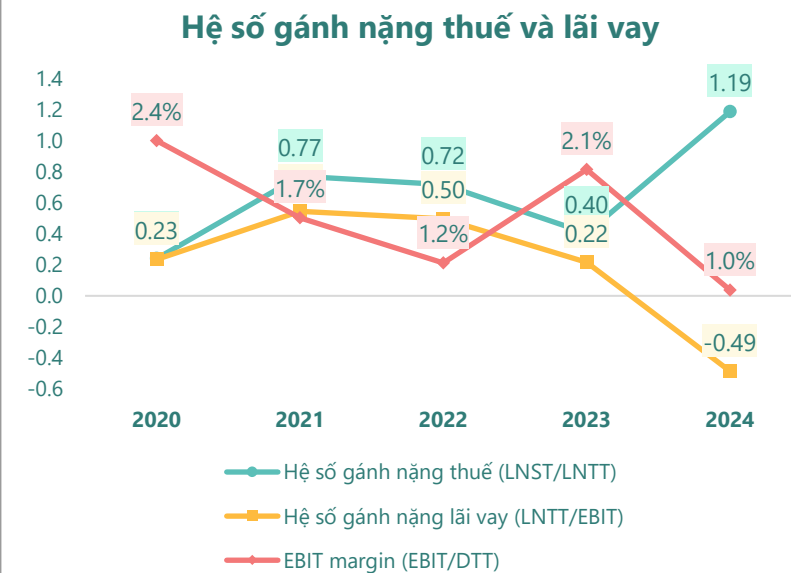
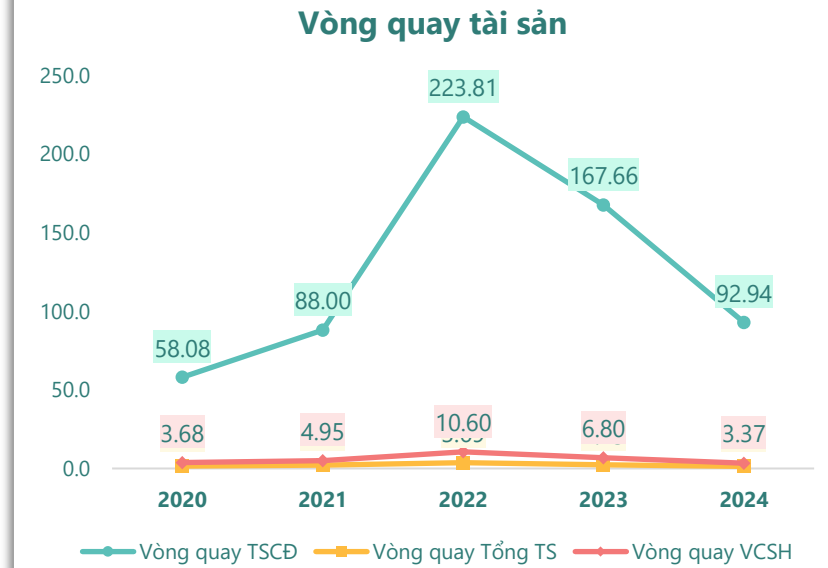
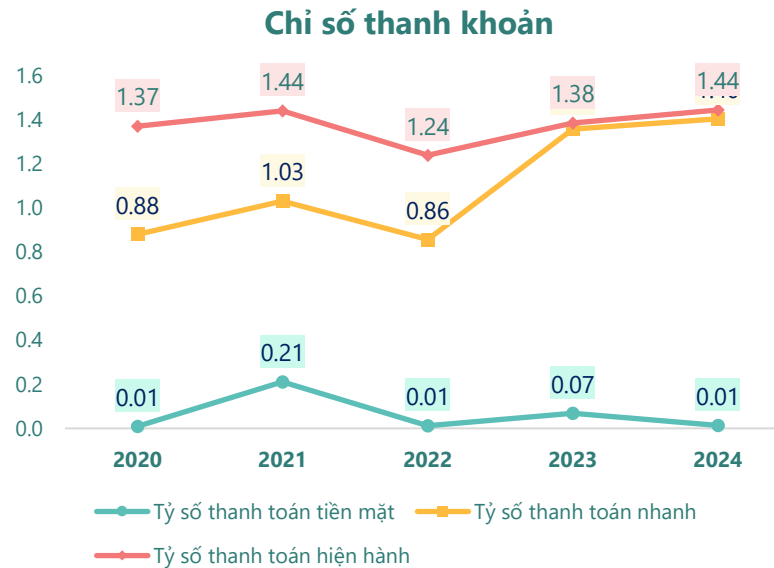
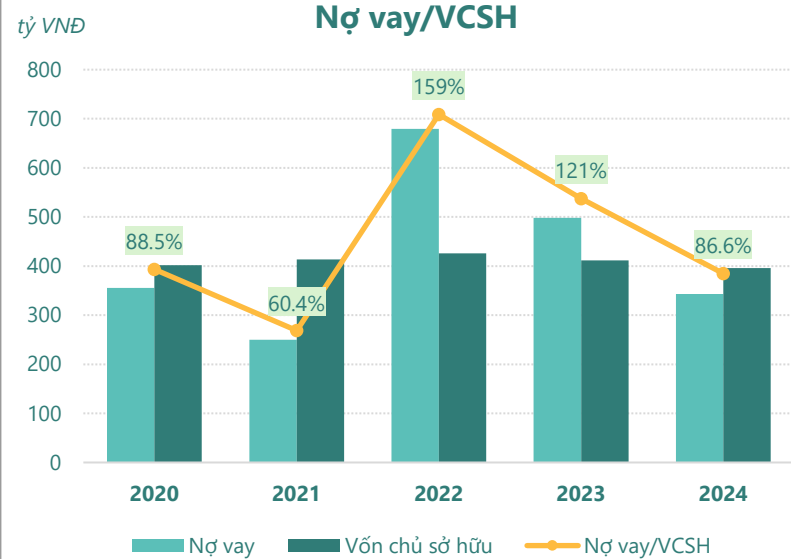
**Tài sản dài hạn** đạt **214.3** tỷ đồng giảm **4.90%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **22.5%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **21.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.43%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,018</b>	<b>4,450</b>	<b>2,849</b>	<b>1,361</b>
Giá vốn hàng bán	1,810	4,035	2,569	1,247
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>208</b>	<b>415</b>	<b>280</b>	<b>113</b>
Doanh thu HĐTC	0.54	0.04	0.05	1.84
Chi phí TC	15.2	27.2	47.4	19.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.2</b>	<b>27.2</b>	<b>47.4</b>	<b>19.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	133	317	175	72.6
Chi phí QLDN	45.2	56.0	44.3	29.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.0</b>	<b>14.9</b>	<b>12.8</b>	<b>-6.66</b>
Lợi nhuận khác	3.19	12.0	0.30	0.35
<b>LN trước thuế</b>	<b>18.2</b>	<b>26.9</b>	<b>13.1</b>	<b>-6.32</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.0</b>	<b>19.3</b>	<b>5.30</b>	<b>-7.50</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>14.0</b>	<b>19.3</b>	<b>5.30</b>	<b>-7.50</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	215	-525	220	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.08	5.74	0.05	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-117	429	-191	-158
Tiền đầu kỳ	4.60	102	11.8	41.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>97.4</b>	<b>-90.2</b>	<b>29.6</b>	<b>-34.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	102	11.8	41.4	7.17

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>947</b>	<b>1,465</b>	<b>1,066</b>	<b>954</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>697</b>	<b>1,228</b>	<b>840</b>	<b>740</b>
Tiền và tương đương tiền	102	11.8	41.4	7.17
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	367	797	777	708
Hàng tồn kho	198	379	16.9	20.6
Tài sản ngắn hạn khác	29.6	40.7	4.98	3.72
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>237</b>	<b>225</b>	<b>214</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	21.5	18.3	15.7	13.6
Bất động sản đầu tư	228	219	210	201
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.50	0.04	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>533</b>	<b>1,039</b>	<b>654</b>	<b>558</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>484</b>	<b>991</b>	<b>607</b>	<b>512</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	250	680	498	343
Phải trả người bán ngắn hạn	208	278	76.3	141
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>49.1</b>	<b>47.9</b>	<b>47.1</b>	<b>45.7</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>414</b>	<b>426</b>	<b>412</b>	<b>396</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>414</b>	<b>426</b>	<b>412</b>	<b>396</b>
Vốn điều lệ	312	312	312	312
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>